

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND xã Dầu Giây)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT         | Nội dung các khoản chi                     | Đơn vị sử dụng      | Biên chế năm 2025 | Dự toán năm 2026 |
|------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------|
|            | <b>Tổng chi NSDP</b>                       |                     | <b>0</b>          | <b>421,741</b>   |
| <b>A</b>   | <b>Chi cân đối NSDP</b>                    |                     | <b>0</b>          | <b>421,741</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư:</b>                         |                     | <b>0</b>          | <b>110,479</b>   |
|            | - Chi XDCB từ nguồn vốn tập trung          |                     |                   | 21,061           |
|            | - Chi XDCB từ nguồn tiền sử dụng đất       |                     |                   | 75,200           |
|            | - Chi từ nguồn vốn XSKT                    |                     |                   | 14,218           |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên:</b>                   |                     |                   | <b>302,183</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề</b> |                     |                   | <b>186,305</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Chính sách về Giáo dục</b>              |                     |                   | <b>15,534</b>    |
| <b>1.2</b> | <b>Các trường</b>                          |                     | <b>726</b>        | <b>168,376</b>   |
| 1.2.1      | MN Dầu Giây                                |                     | 23                | 5,066            |
| 1.2.2      | MN Tuổi Ngọc                               |                     | 28                | 6,172            |
| 1.2.3      | MN Hướng Dương                             |                     | 22                | 4,689            |
| 1.2.4      | MN Lộ 25                                   |                     | 27                | 5,887            |
| 1.2.5      | MN Hòa Mi                                  |                     | 22                | 5,181            |
| 1.2.6      | MN Hoa Mai                                 |                     | 27                | 5,611            |
| 1.2.7      | MN Hoa Cúc                                 |                     | 17                | 3,739            |
| 1.2.8      | MN Sơn Ca                                  |                     | 32                | 7,615            |
| 1.2.9      | TH Hưng Lộc                                |                     | 35                | 7,921            |
| 1.2.10     | TH Hoàng Văn Thụ                           |                     | 41                | 10,911           |
| 1.2.11     | TH Nguyễn Viết Xuân                        |                     | 29                | 6,499            |
| 1.2.12     | TH Xuân Thạnh                              |                     | 40                | 8,546            |
| 1.2.13     | TH Phan Bội Châu                           |                     | 40                | 10,074           |
| 1.2.14     | TH Trần Bình Trọng                         |                     | 57                | 14,309           |
| 1.2.15     | Trường THCS Lý Tự Trọng                    |                     | 49                | 10,810           |
| 1.2.16     | Trường THCS Ngô Quyền                      |                     | 51                | 12,709           |
| 1.2.17     | Trường TH&THCS Lương Thế Vinh              |                     | 51                | 10,723           |
| 1.2.18     | Trường TH&THCS Hùng Vương                  |                     | 75                | 18,160           |
| 1.2.19     | Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo               |                     | 60                | 13,755           |
| <b>1.3</b> | <b>Đào tạo</b>                             |                     | <b>4</b>          | <b>2,395</b>     |
|            | - Trung tâm Chính trị                      |                     | 4                 | 895              |
|            | QLNN (Biên chế)                            |                     |                   | 564              |
|            | Hoạt động QLNN                             |                     |                   | 308              |
|            | Thưởng theo ND 73                          |                     |                   | 18               |
|            | Hỗ trợ tết                                 |                     |                   | 5                |
|            | - Đào tạo                                  |                     |                   | 1,500            |
| <b>2</b>   | <b>Chi SN KHCN</b>                         | <b>PVHXXH</b>       |                   | <b>125</b>       |
| <b>3</b>   | <b>Chi An ninh - Quốc phòng địa phương</b> | <b>VP HĐND-UBND</b> |                   | <b>11,703</b>    |
|            | - Chi giữ gìn an ninh                      |                     |                   | 4,277            |
|            | - Chi quốc phòng địa phương                |                     |                   | 7,426            |
| <b>4</b>   | <b>Chi SN Y tế, dân số và gia đình</b>     | <b>PVHXXH</b>       |                   | <b>0</b>         |
| <b>5</b>   | <b>Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin</b>     |                     |                   | <b>224</b>       |
| <b>6</b>   | <b>Chi SN phát thanh truyền hình</b>       |                     |                   | <b>136</b>       |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp Thể dục thể thao</b>      |                     |                   | <b>156</b>       |
| <b>8</b>   | <b>Chi SN Bảo vệ Môi trường</b>            | <b>PKT</b>          |                   | <b>7,752</b>     |

| TT   | Nội dung các khoản chi                | Đơn vị sử dụng | Biên chế năm 2025 | Dự toán năm 2026 |
|------|---------------------------------------|----------------|-------------------|------------------|
| 9    | Các hoạt động Kinh tế                 | PKT            |                   | 8,500            |
| 10   | Chi quản lý hành chính                |                | 149               | 43,733           |
| 10.1 | Khối Đảng                             |                | 33                | 10,369           |
|      | - VP Đảng ủy                          |                | 33                | 10,369           |
|      | QLNN (Biên chế)                       |                |                   | 4,749            |
|      | Hoạt động QLNN                        |                |                   | 2,541            |
|      | Thưởng theo ND 73                     |                |                   | 270              |
|      | Hỗ trợ tết                            |                |                   | 34               |
|      | Không chuyên trách xã                 |                |                   | 249              |
|      | Hoạt động VP                          |                |                   | 2,526            |
| 10.2 | Khối MTTQ và các tổ chức XH           |                | 15                | 4,386            |
|      | QLNN (Biên chế)                       |                |                   | 2,493            |
|      | Hoạt động QLNN                        |                |                   | 1,155            |
|      | Thưởng theo ND 73                     |                |                   | 149              |
|      | Hỗ trợ tết                            |                |                   | 18               |
|      | Không chuyên trách xã                 |                |                   | 226              |
|      | Hoạt động chi hội ấp                  |                |                   | 245              |
|      | HĐ hội, đoàn thể xã                   |                |                   | 100              |
| 10.3 | Khối Chính quyền                      |                | 101               | 28,978           |
|      | - VP HĐND-UBND                        |                | 30                | 12,096           |
|      | QLNN (Biên chế)                       |                |                   | 4,188            |
|      | Hoạt động QLNN                        |                |                   | 2,310            |
|      | Thưởng theo ND 73                     |                |                   | 278              |
|      | Hỗ trợ tết                            |                |                   | 31               |
|      | Không chuyên trách xã                 |                |                   | 430              |
|      | KCT và người trực tiếp tham gia HĐ ấp |                |                   | 1,707            |
|      | Hoạt động tổ nhân dân                 |                |                   | 1,253            |
|      | Hoạt động VP khác                     |                |                   | 1,899            |
|      | - Phòng Kinh tế                       |                | 24                | 5,023            |
|      | QLNN (Biên chế)                       |                |                   | 2,919            |
|      | Hoạt động QLNN                        |                |                   | 1,848            |
|      | Thưởng theo ND 73                     |                |                   | 196              |
|      | Không chuyên trách                    |                |                   | 35               |
|      | Hỗ trợ tết                            |                |                   | 25               |
|      | Hoạt động khác                        |                |                   | 0                |
|      | - Phòng Văn hóa - Xã hội              |                | 22                | 5,357            |
|      | QLNN (Biên chế)                       |                |                   | 2,672            |
|      | Hoạt động QLNN                        |                |                   | 1,694            |
|      | Thưởng theo ND 73                     |                |                   | 181              |
|      | Hỗ trợ tết                            |                |                   | 22               |
|      | Hoạt động khác                        |                |                   | 0                |
|      | Không chuyên trách                    |                |                   | 788              |
|      | - Trung tâm phục vụ hành chính công   |                | 7                 | 2,959            |
|      | QLNN (Biên chế)                       |                |                   | 2,211            |
|      | Hoạt động QLNN                        |                |                   | 539              |
|      | Thưởng theo ND 73                     |                |                   | 151              |
|      | Hỗ trợ tết                            |                |                   | 19               |
|      | Không chuyên trách xã                 |                |                   | 39               |
|      | - Trung tâm dịch vụ tổng hợp          |                | 18                | 3,543            |
|      | QLNN (Biên chế)                       |                |                   | 2,394            |
|      | Hoạt động QLNN                        |                |                   | 900              |
|      | Thưởng theo ND 73                     |                |                   | 188              |
|      | Hỗ trợ tết                            |                |                   | 22               |
|      | Không chuyên trách                    |                |                   | 39               |
| 11   | Chi đảm bảo xã hội                    |                |                   | 22,568           |

| TT  | Nội dung các khoản chi               | Đơn vị sử dụng | Biên chế năm 2025 | Dự toán năm 2026 |
|-----|--------------------------------------|----------------|-------------------|------------------|
|     | BTXH, chúc thọ, người có uy tín,.... | PVHXXH         |                   | 22,438           |
|     | Tiền điện hộ nghèo                   | P. Kinh tế     |                   | 130              |
| 12  | <b>Chi khác ngân sách</b>            |                |                   | <b>20,981</b>    |
|     | Chi khác ngân sách                   |                |                   | 20,981           |
| III | <b>Dự phòng</b>                      |                |                   | <b>9,079</b>     |
| IV  | <b>Nguồn CCTL</b>                    |                |                   |                  |
| B   | <b>Chi ngoài cân đối</b>             |                |                   |                  |
| 1   | <b>Chi đầu tư XD CB</b>              |                |                   |                  |
| 2   | <b>Chi quản lý qua Ngân sách</b>     |                |                   |                  |
|     |                                      |                |                   |                  |